

BỘ Y TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TÊN NGÀNH: Y KHOA
General Medicine

MÃ NGÀNH: 7720101

TRÌNH ĐỘ: Đại học

Cần Thơ, năm 2023

BỘ Y TẾ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TÊN NGÀNH: Y KHOA
General Medicine
MÃ NGÀNH: 7720101
TRÌNH ĐỘ: Đại học

Cần Thơ, năm 2023

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: 3259/QĐ-ĐHYDCT ngày 28 tháng 9 năm 2023
của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13; luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Quyết định số 1854/QĐ-BYT ngày 18/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học;

Nghị quyết số 372/NQ-HĐT-ĐHYDCT ngày 27/01/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Quyết định số 2018/QĐ-ĐHYDCT ngày 26/08/2021 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Quyết định số 2616/QĐ-ĐHYDCT ngày 16/11/2021 ban hành Quy định đánh giá kết quả học phần tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

Báo cáo số 17/BC-ĐHYDCT.KY ngày 03/11/2022, số 18/BC-ĐHYDCT.KY, số 19/BC-ĐHYDCT.KY ngày 04/11/2022, số 20/BC-ĐHYDCT.KY, số 21/BC-ĐHYDCT.KY ngày 07/11/2022 Báo cáo khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng và sử dụng

lao động, sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhân viên về chương trình đào tạo ngành Y khoa;

2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Từ năm 1979, Trường đã bắt đầu đào tạo ngành Y khoa, đến năm 2023 đã có 43 khóa tốt nghiệp. Theo thống kê tháng 8/2023, số lượng người học tốt nghiệp năm 2022 có việc làm là 723 người học (83,1%), người học học tiếp tục chương trình sau đại học là 130 người học (14,9%). Số lượng người học về làm việc tại cơ sở Y tế trong hệ thống công lập ở địa phương là 667 người học (76,7%), người học làm việc ở các tỉnh khác và TP. HCM là 35 người học (4,0%), người học làm việc tại cơ sở Y tế ngoài hệ thống công lập là 20 người học (2,3%).

Đến năm 2013 chương trình đào tạo Y khoa bậc đại học theo tín chỉ được xây dựng và đã 3 lần điều chỉnh. Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục & Đào tạo theo khối ngành Khoa học sức khỏe trình độ đại học và khung trình độ quốc gia. Từ 2013 đến nay, khoa Y tiến hành rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo 2 năm 1 lần (năm 2015, 2017, 2019, và 2021) cho phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, ban hành phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Trong lần rà soát này, chương trình đào tạo không có thay đổi khung chương trình, chủ yếu cập nhật, thay đổi về tài liệu dạy-học, phương pháp lượng giá, phương pháp dạy - học để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra và đo lường chuẩn đầu ra. Về phương pháp lượng giá, đánh giá kết quả học tập, chương trình đào tạo mới tập trung đến lượng giá quá trình, tăng trọng số điểm thành phần, đổi mới phương pháp lượng giá lâm sàng. Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo là 180 tín chỉ, phân bố trong 18 học kỳ. Tùy theo năng lực học tập, người học có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình đào tạo. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

3. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Y KHOA

Trình độ: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Bác sĩ y khoa

Mã ngành đào tạo: 7720101

Thời gian đào tạo: Thời gian thiết kế của chương trình đào tạo là 6 năm. Tùy theo năng lực học tập, người học có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình đào tạo. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

Loại hình đào tạo: Chính quy hệ tập trung.

Số tín chỉ yêu cầu: 180 tín chỉ tích lũy và 11 tín chỉ điều kiện.

Khoa quản lý: Khoa Y.

Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt.

Chứng nhận chất lượng:

Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo - Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Website: <http://www.ctump.edu.vn>.

Ngày ban hành: 28/09/2023.

4. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ y khoa là đào tạo những người có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

4.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi kết thúc CTĐT 1-2 năm, Bác sĩ tốt nghiệp từ CTĐT này có khả năng đạt được mục tiêu:

1. Tuân thủ các nguyên tắc về đạo đức trong thực hành chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu khoa học **(PO1)**.

2. Có kiến thức về khoa học sức khỏe (khoa học cơ bản, Y học cơ sở, Y học lâm sàng, Y học cộng đồng) để làm nền tảng cho phát triển kỹ năng lâm sàng, kỹ năng nghiên cứu và thái độ nghề nghiệp đúng đắn **(PO2)**.

3. Thực hiện thành thạo các thao tác thăm khám lâm sàng, thủ thuật, chỉ định và phân tích đúng kết quả các xét nghiệm thường quy và nâng cao, hình ảnh học, thăm dò chức năng phục vụ cho chẩn đoán, điều trị các bệnh lý ở các chuyên ngành Y khoa **(PO3)**.

4. Có khả năng học tập suốt đời để không ngừng nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn, rèn luyện phẩm chất đạo đức người Bác sĩ trong suốt quá trình hành nghề của mình **(PO4)**.

5. Thực hiện, thích ứng với nhiệm vụ và những thay đổi về nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng; khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực Y tế và hợp tác liên ngành, đa ngành, các tổ chức khác trong lĩnh vực thực hành lâm sàng, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, Y tế công cộng hay quản lý Y tế **(PO5)**.

5. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	Nội dung PLO 2023	PI	Nội dung PI
PLO1	Hiểu biết và vận dụng chính sách pháp luật của Nhà nước, quy định của tổ chức, các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong quá trình học tập và làm việc.	PI 1.1	Hiểu biết kiến thức các môn học Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.
		PI 1.2	Chấp hành chủ trương, tuân thủ chính sách pháp luật của Nhà nước, các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và vận dụng phù hợp với hoạt động nghề nghiệp chuyên môn.
		PI 1.3	Có ý thức trách nhiệm công dân đối với các quan hệ xã hội; đạt chuẩn năng lực phục vụ cộng đồng, tinh thần phụng sự theo Quyết định 779/QĐ-ĐHYDCT ngày 03/3/2023 về việc Ban hành Chuẩn năng lực rèn luyện sinh viên.
PLO2	Sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong giao tiếp, thu thập thông tin và thực hành nghề nghiệp. Vận dụng các kiến thức khoa học nền tảng trong quá trình học tập và làm việc.	PI 2.1	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo Quyết định số 799/QĐ-ĐHYDCT ngày 03/3/2023 về việc ban hành Chuẩn năng lực rèn luyện sinh viên.
		PI 2.2	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng thực hành nghề nghiệp theo Quyết định số 799/QĐ-ĐHYDCT ngày 03/3/2023 về việc ban hành Chuẩn năng lực rèn luyện sinh viên.
		PI 2.3	Có khả năng phối hợp, vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản trong học tập chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.
PLO3	Có sức khỏe và phát triển được năng lực tự học, tự nghiên cứu, các kỹ năng mềm để thực hiện và phát	PI 3.1	Thành thạo ít nhất một môn thể thao và đạt chuẩn năng lực vận động - thẩm mỹ theo quyết định Trường đã ban hành.

PLO	Nội dung PLO 2023	PI	Nội dung PI
	triển nghề nghiệp.	PI 3.2	Có khả năng hợp tác làm việc nhóm, thực hiện nhóm kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng nghiên cứu khoa học, tìm kiếm tài liệu để ứng dụng, thực hiện và phát triển nghề nghiệp.
		PI 3.3	Chủ động, tích cực học tập, hoàn thiện các kỹ năng học tập suốt đời để phát triển cá nhân và nghề nghiệp.
PLO4	Chẩn đoán được các bệnh thường gặp.	PI 4.1	Khai thác được bệnh sử của bệnh nhân.
		PI 4.2	Phát hiện được triệu chứng lâm sàng của các bệnh thường gặp.
		PI 4.3	Nhận diện được các triệu chứng cận lâm sàng của các bệnh thường gặp.
PLO5	Thực hiện thành thạo các thao tác, các kỹ năng y khoa trong thực hành lâm sàng.	PI 5.1	Thực hiện thành thạo các bước khai thác bệnh sử, thao tác thăm khám lâm sàng, thủ thuật phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thường gặp.
		PI 5.2	Chỉ định và phân tích đúng kết quả các xét nghiệm, hình ảnh học, thăm dò chức năng phục vụ chẩn đoán các bệnh thường gặp.
		PI 5.3	Kê đơn thuốc đúng nguyên tắc, an toàn, hợp lý, hợp pháp, có bằng chứng khoa học tin cậy, có giải thích, trao đổi rõ ràng với người bệnh/người nhà, và đồng nghiệp.
PLO6	Phát hiện sớm và thực hiện hiệu quả sơ cứu ban đầu và xử trí được các tình huống cấp cứu.	PI 6.1	Phát hiện sớm các tình huống cấp cứu dựa trên bệnh sử, tiền sử và thăm khám lâm sàng.
		PI 6.2	Thực hiện được sơ cứu và cấp cứu ban đầu trước chuyển viện hoặc trước khi có chẩn đoán xác định tại Bệnh viện.

PLO	Nội dung PLO 2023	PI	Nội dung PI
PLO7	Điều trị được các bệnh thường gặp ở các chuyên ngành y khoa.	PI 7.1	Biết được nguyên tắc điều trị các bệnh thường gặp ở những chuyên ngành y khoa.
		PI 7.2	Áp dụng được các phác đồ cụ thể trong điều trị các bệnh thường gặp ở những chuyên ngành y khoa.
		PI 7.3	Nhận biết và xử trí được các tác dụng phụ của những phương pháp điều trị các bệnh thường gặp ở những chuyên ngành y khoa.
PLO8	Tư vấn hiệu quả cho người bệnh, thân nhân và cộng đồng để nâng cao chất lượng điều trị và phòng bệnh.	PI 8.1	Thực hiện đầy đủ các bước của quy trình sàng lọc, tư vấn nguy cơ hành vi sức khỏe của người bệnh, thân nhân và cộng đồng. Đánh giá hiệu quả quy trình tư vấn.
		PI 8.2	Tuân thủ đúng các nguyên tắc, quy trình về phòng ngừa, cách ly và kiểm soát nhiễm khuẩn. Nhận định được các con đường lây nhiễm để có biện pháp dự phòng, xử lý phù hợp.
		PI 8.3	Xác định người bệnh tử vong và nắm được quy trình thủ tục giải quyết người bệnh tử vong khẩn trương, nghiêm túc.
PLO9	Phân tích được cơ cấu tổ chức và các nguyên lý quản lý y tế trong thực hành nghề nghiệp.	PI 9.1	Phân tích được mô hình, hệ thống tổ chức, quản lý, chức năng nhiệm vụ của mạng lưới y tế Việt Nam.
		PI 9.2	Phân tích được các nguyên lý quản lý y tế trong phòng ngừa và nâng cao sức khỏe nhân dân.
		PI 9.3	Vận dụng được các nguyên lý quản lý y tế khi tham gia công tác tại Khoa, Phòng, Cơ sở y tế.

6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ	Tỷ lệ % trên tổng số tín chỉ chương trình đào tạo
*Học phần tích lũy			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	37	20,6%
1.1	Kiến thức chung	19	10,6%
1.2	Kiến thức cơ sở khối ngành	18	10%
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	143	79,4%
2.1	Kiến thức cơ sở của ngành	49	27,2%
	- Khối lượng học phần bắt buộc	47	26,1%
	- Khối lượng học phần tự chọn	2	1,1%
2.2	Kiến thức chuyên ngành	94	52,2%
	- Khối lượng học phần bắt buộc	85	47,2%
	- Khối lượng học phần tự chọn	9	5%
Tổng cộng		180	100%
*Học phần điều kiện		11	

TT	Khối lượng học tập	Lý thuyết số lượng (tỉ lệ)	Thực hành số lượng (tỉ lệ)	
			Tại trường	Ngoài trường
*Học phần tích lũy				
1	Kiến thức giáo dục đại cương			
1.1	Kiến thức chung	18 (94,7%)	1(5,3%)	0 (0%)
1.2	Kiến thức cơ sở khối ngành	14 (77,8%)	4 (22,2%)	0 (0%)
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
2.1	Kiến thức cơ sở của ngành			
	- Khối lượng học phần bắt buộc	30 (63,8%)	16 (34,1%)	1 (2,1%)
	- Khối lượng học phần tự chọn			
	Bảo hiểm Y tế	1	1	0
	Quản lý bệnh viện	1	0	1
	Kiểm soát nhiễm khuẩn	1	1	0
	Dinh dưỡng, an toàn và vệ sinh thực phẩm	1	1	0
2.2	Kiến thức chuyên ngành			
	- Khối lượng học phần bắt buộc	31 (37,1%)	52 (5,6%)	0 (57,3%)

- Khối lượng học phần tự chọn			
Y học biển	1	1	0
Y học đáp ứng với thảm họa	1	0	0
Y học thể thao	1	0	0
Y học tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	1	0	0
Thăm dò chức năng	1	0	0
Hóa sinh lâm sàng	1	1	0
Dị ứng lâm sàng	1	0	0
Pháp Y	1	0	0
Pháp Y tâm thần	1	0	0
Độc chất học	1	1	0
Thực tế chuyên ngành Nội	0	0	5
Thực tế chuyên ngành Ngoại	0	0	5
Thực tế chuyên ngành Sản	0	0	5
Thực tế chuyên ngành Nhi	0	0	5
*Học phần điều kiện	8 (72,7%)	3 (27,3%)	0 (0%)

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh là học sinh Quốc tịch Việt Nam và sinh viên Quốc tế.

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Thí sinh là người nước ngoài đã tốt nghiệp trung học phổ thông, có nguyện vọng học tại trường.

Phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hàng năm Trường xây dựng đề án tuyển sinh với các nội dung chi tiết về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo và các quy định về tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình Y khoa được xây dựng theo kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại Biên bản số ... và Quyết định số .../QĐ-ĐHYDCT ngày tháng năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành khung chương trình đào tạo đại học. Cụ thể:

8.1. Học phần tích lũy

STT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết	Thực hành
1. Kiến thức giáo dục đại cương					
1.1. Kiến thức chung					
1	CB0310	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	CB0311	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	CB0314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4	CB0313	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	CB0312	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	CB0110	Anh văn chuyên ngành I	3	3	0
7	CB0111	Anh văn chuyên ngành II	3	3	0
8	CB0405	Tin học đại cương	2	1	1
1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành					
9	CB0501	Sinh học và di truyền	3	2	1
10	CB0403	Lý Sinh	3	2	1
11	CB0201	Hóa học	3	2	1
12	CB0406	Tin học ứng dụng	2	1	1
13	CB0401	Xác suất – Thống kê Y học	2	2	0
14	YT0401	Tâm lý Y học – Đạo đức Y học	2	2	0
15	YT0122	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	1	1	0
16	YT0430	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe	2	2	0
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
2.1. Kiến thức cơ sở của ngành					
* Học phần bắt buộc					
17	YY0101	Giải phẫu I	3	2	1
18	YY0102	Giải phẫu II	3	2	1

19	YY0201	Mô phôi	3	2	1
20	YY0403	Sinh lý I	2	2	0
21	YY0402	Sinh lý II	3	2	1
22	YY0601	Hóa sinh	3	2	1
23	YY0701	Vi sinh	3	2	1
24	YY0801	Ký sinh trùng	3	2	1
25	YY0301	Giải phẫu bệnh	2	1	1
26	YY0501	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1
27	DK0301	Dược lý	3	2	1
28	DD0101	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1
29	YT0101	Dịch tễ học	2	1	1
30	YY1801	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
31	YY1001	Huyết học cơ sở	2	1	1
32	YY1123	Phẫu thuật thực hành	2	1	1
33	YT0432	Tổ chức và Quản lý Y tế – các Chương trình Y tế Quốc gia	3	2	1
34	YT0301	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường	3	2	1
* Học phần tự chọn (Người học tự chọn 1 học phần trong tổng số 4 học phần)					
35	YT0138	Bảo hiểm Y tế	2	1	1
36	BV0101	Quản lý bệnh viện	2	1	1
37	DD0523	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	1	1
38	YT0501	Dinh dưỡng, an toàn và vệ sinh thực phẩm	2	1	1
2.2. Kiến thức chuyên ngành					
* Học phần bắt buộc					
39	HLKN01	Tiền lâm sàng I	2	0	2
40	HLKN02	Tiền lâm sàng II	2	0	2
41	YY0924 YY0925	Nội cơ sở I	3	1	2
42	YY0926	Nội cơ sở II	3	1	2

	YY0927				
43	YY1125 YY1126	Ngoại cơ sở I	3	1	2
44	YY1127 YY1128	Ngoại cơ sở II	3	1	2
45	YY0903 YY0904	Nội bệnh lý I	3	1	2
46	YY0909 YY0910	Nội bệnh lý II	3	1	2
47	YY0911 YY0912	Nội bệnh lý III	3	1	2
48	YY0913 YY0914	Nội bệnh lý IV	3	1	2
49	YY1103 YY1104	Ngoại bệnh lý I	3	1	2
50	YY1105 YY1110	Ngoại bệnh lý II	3	1	2
51	YY1111 YY1112	Ngoại bệnh lý III	3	1	2
52	YY1601 YY1602	Phụ sản I	3	1	2
53	YY1603 YY1604	Phụ sản II	3	1	2
54	YY1605 YY1606	Phụ sản III	3	1	2
55	YY1701 YY1702	Nhi khoa I	3	1	2
56	YY1703 YY1704	Nhi khoa II	3	1	2
57	YY1705 YY1706	Nhi khoa III	3	1	2
58	YY1201	Gây mê hồi sức	2	1	1
59	YY2502	Y học cổ truyền	2	1	1
60	RH0002	Răng Hàm Mặt	2	1	1
61	YY2301	Tai Mũi Họng	2	1	1

62	YY2201	Mắt	2	1	1
63	YY2007	Truyền nhiễm	2	1	1
64	YY2101	Lao	2	1	1
65	YY2401	Da liễu	2	1	1
66	YY1401	Phục hồi chức năng	2	1	1
67	YY0923	Thần kinh	2	1	1
68	YY1901	Tâm thần	2	1	1
69	DK0305	Dược lý lâm sàng	2	1	1
70	YT0016	Thực tập cộng đồng	2	0	2
71	YY2601	Y học gia đình	2	1	1
72	YY1501	Ung thư đại cương	2	1	1
* Học phần tự chọn			7		
Nhóm 1			2		
73	YY2602	Y học biển	2	1	1
74	YT0321	Y học đáp ứng với thảm họa	1	1	0
75	CB0006	Y học quân sự	1	0	0
76	YY1301	Y học thể thao	1	1	0
77	YY2801	Y học tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	1	1	0
Nhóm 2			2		
78	YY0410	Thăm dò chức năng	2	1	1
79	YY0611	Hóa sinh lâm sàng	1	1	0
80	YY0503	Dị ứng lâm sàng	1	1	0
81	YY0302	Pháp Y	1	1	0
82	YY1910	Pháp Y tâm thần	1	1	0
83	DK0106	Độc chất học	2	1	1
Nhóm 3			5		
84	YY0957	Thực tế chuyên ngành Nội	5	0	5
85	YY1157	Thực tế chuyên ngành Ngoại	5	0	5
86	YY1657	Thực tế chuyên ngành Sản	5	0	5
87	YY1757	Thực tế chuyên ngành Nhi	5	0	5

Tổng cộng	180		
------------------	------------	--	--

8.2. Học phần điều kiện

STT	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết	Thực hành
1	CB0503	Giáo dục thể chất	3	1	2
2	CB0007	Giáo dục quốc phòng – an ninh I	2	2	0
3	CB0008	Giáo dục quốc phòng – an ninh II	2	2	0
4	CB0009	Giáo dục quốc phòng – an ninh III	3	2	1
5	CB0010	Giáo dục quốc phòng – an ninh IV	1	1	0
Tổng cộng			11	8	3

9. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC

9.1. Phương pháp giảng dạy

- **Lý thuyết:** phương pháp dạy học tích hợp thuyết trình, chuyên đề, seminar, bài tập tình huống, case study, vấn đáp, thảo luận nhóm, đóng vai, động não, nghiên cứu trường hợp, thực địa.

- **Thực hành cơ sở:** hướng dẫn thao tác thực hành tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy tính, thảo diễn, đóng vai, vấn đáp, dùng video, ứng dụng 3D, bài tập, dạy học bên giường bệnh, dạy học đồng cấp, qua mô phỏng, giao ban, bình bệnh án, giảng dạy thủ thuật bằng phương pháp Peyton, thực hiện video, infographic, bài tập tự học theo chủ đề.

- **Thực hành lâm sàng tại cơ sở thực hành/cộng đồng:** hướng dẫn đầu giường, hướng dẫn bệnh phòng, cầm tay chỉ việc, bình bệnh án, giải quyết vấn đề, case study, dạy học mô phỏng, thảo luận nhóm, giao ban tua trực, hướng dẫn ca bệnh thực tế qua ca trực.

9.2. Phương pháp học tập của người học

- **Lý thuyết:** lắng nghe, phát biểu, đặt/trả lời câu hỏi, thảo luận đôi, thảo luận nhóm, đóng vai, báo cáo chuyên đề, giải quyết vấn đề, làm bài tập tình huống, thực hành bảng kiểm.

- **Thực hành:** quan sát mẫu vật, tiêu bản, hình ảnh 3D, thực hành mô phỏng qua mô hình, bệnh nhân giả, làm bệnh án, trình bệnh đầu giường, giải quyết tình huống, thực hành với chỉ tiêu lâm sàng, thực hành với bảng kiểm, thực hành tại phòng máy tính, thao tác tại phòng thí nghiệm, thảo luận nhóm, đóng vai, viết/vẽ bài thu hoạch, case study, trực bệnh viện.

9.3. Phương pháp hướng dẫn tự học

- **Lý thuyết:** hướng dẫn cách tìm tài liệu, tự nghiên cứu tài liệu, kênh hình và video, giải quyết vấn đề, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, case study, thảo luận, chuyên đề, tự học trực tuyến qua Google form, pubmed, Pathology Outline, Webpath.

- **Thực hành:** thực hành, đóng vai, thảo luận nhóm, thực hiện bài tập, video clip, tự học tại phòng thí nghiệm, tham khảo hình ảnh 3D, video, E-learning, trực lâm sàng.

10. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

10.1. Lý thuyết

- Đánh giá quá trình:

+ Chuyên cần: điểm danh, thực hiện nội quy, thái độ học tập tích cực, mức độ đóng góp trong giờ học, thực hiện đúng hạn các bài tập, chuyên đề.

+ Kiểm tra thường xuyên: kiểm tra tại lớp (MCQ, câu hỏi ngắn), bài tập trên E-learning, người học làm chuyên đề, bài tập nhóm, nghiên cứu nhỏ, làm video, thuyết trình, báo cáo.

- Thi kết thúc học phần: MCQ, tự luận, vấn đáp, người học làm chuyên đề, nghiên cứu nhỏ.

10.2. Thực hành

- Đánh giá quá trình: kiểm tra tại lớp (câu hỏi ngắn, vấn đáp), kết quả tự học, chỉ tiêu thực hành, làm và trình bày bệnh án, thăm khám phát hiện triệu chứng, thực hiện các kỹ năng thủ thuật để chẩn đoán và điều trị hoặc thi tình huống lâm sàng, thi chạy trạm.

- Thi kết thúc học phần: làm và trình bày bệnh án, thực hiện các kỹ năng thủ thuật để chẩn đoán và điều trị, OSCE, OSPE, MCQ hoặc vấn đáp trực tiếp.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

11.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 6 năm.

Chương trình đào tạo ngành Y khoa được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho người học.

Người học được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Thông tư số: 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quyết định số: 2018/QĐ-ĐHYDCT ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

11.2. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những người học có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (từ 2,0 trở lên);
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- d) Có đơn gửi phòng Đào tạo đại học đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

11.3. Tổ chức đào tạo, thời gian và kế hoạch đào tạo

Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép người học tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của người học. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở, cộng đồng, bệnh viện, làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc chuyên đề tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết để tiếp thu được một tín chỉ người học phải dành ít nhất 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân (có hướng dẫn và đánh giá).

Thời gian thiết kế của chương trình là 6 năm. Tùy theo năng lực học tập, người học có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình. Thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Đối với người học học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để người học hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Một năm học có ba học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến số học phần cho từng năm học, từng học kỳ (phụ lục). Tùy theo khả năng học tập, người học có thể đăng ký để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập so với thời gian thiết kế của chương trình nhưng không vượt quá thời gian tối đa cho phép.

11.4. Tổ chức lớp học

- a) Lớp người học chuyên ngành: lớp người học chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp người học chuyên

ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp người học có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một giảng viên làm công tác cố vấn học tập cho người học trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ người học lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo. Nhà trường căn cứ vào số lượng người học của mỗi khóa, mỗi ngành đào tạo, để quy định số lớp người học chuyên ngành. Tổ chức hoạt động của lớp người học, vai trò và trách nhiệm của cố vấn học tập, ban cán sự lớp, ban chấp hành chi đoàn được quy định cụ thể trong quy định công tác người học.

b) Lớp học phần: lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Lớp học phần là lớp có người học đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của môn học/học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Số lượng người học của lớp học phần được giới hạn bởi sức chứa của phòng học/phòng thực hành/thí nghiệm hoặc sắp xếp theo đặc thù riêng của học phần. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý lớp học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý.

11.5. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Trường hướng dẫn cho người học đăng ký học tập trên hệ thống quản lý đào tạo của Trường.

2. Người học học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Khi người học nhập học sẽ nhận được kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa. Căn cứ vào kế hoạch này người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân mỗi học kỳ. Kế hoạch học tập sau người học lập xong phải được Cố vấn học tập duyệt trước khi đăng ký học phần. Người học có thể lập một lần cho toàn khóa rồi điều chỉnh vào đầu mỗi học kỳ, hoặc chỉ lập mỗi học kỳ sắp học vào đầu học kỳ.

4. Trong 2 tuần trước đầu mỗi học kỳ, người học bắt đầu đăng ký các học phần theo kế hoạch học tập đã lập trên hệ thống quản lý đào tạo. Người học chỉ đăng ký các học phần có trong kế hoạch học tập, khi đăng ký người học được chọn nhóm học phù hợp, sau khi đăng ký xong sẽ nhận được thời khóa biểu cá nhân. Các người học mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học. Từ học kỳ 2 trở đi người học phải đăng ký học phần. Người học có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 2 hình thức: đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký bình thường: là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi bắt đầu học kỳ 2 tuần.

b) Đăng ký muộn: là hình thức đăng ký được thực hiện trong tuần đầu học kỳ cho những người học muốn đăng ký học thêm, học phần chưa đạt (để học lại), học phần đã đạt (để học cải thiện) hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

5. Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi người học phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

c) Trong trường hợp đặc biệt, người học muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Trưởng phòng Đào tạo đại học.

6. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

11.6. Thang điểm

11.6.1. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

a) Đối với mỗi học phần, người học được đánh giá qua tối thiểu 02 điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và được làm tròn 01 số lẻ đến 0,1. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

b) Điểm học phần được tính từ tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được làm tròn tới một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	A	8,5 – 10
	B	7,0 – 8,4
	C	5,5 – 6,9
	D	4,0 – 5,4
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập)	P	Từ 5,0 trở lên
Không đạt	F	< 4,0

11.6.2. Đánh giá kết quả học tập

1. Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà người học không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà người học đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà người học đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK) là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà người học đã đăng ký trong học kỳ (*kể cả học phần điểm F, không bao gồm học phần điều kiện*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

3. Điểm trung bình năm học (ĐTBNH) là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà người học đã đăng ký trong năm học (*kể cả học phần điểm F, không bao gồm học phần điều kiện*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

4. Điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL) là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (*kể cả học phần điểm F, không bao gồm học phần điều kiện*) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

5. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4 như sau:

Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
A	4
B	3
C	2
D	1
F	0

Điểm trung bình học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả kết thúc học phần (phải đạt các học phần điều kiện). Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy để xét cảnh báo học tập, buộc thôi học.

6. Người học được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Xếp loại	Thang điểm 4
Xuất sắc	3,6 - 4,0
Giỏi	3,2 – cận 3,6
Khá	2,5 – cận 3,2
Trung bình	2,0 – cận 2,5
Yếu	1,0 – cận 2,0
Kém	< 1,0

11.7. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, người học được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ thì chỉ đánh giá điểm thi kết thúc học phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

2. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;
- b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;
- c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

3. Người học vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Người học vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

4. Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thành phần bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá tự học; điểm kiểm tra thực hành; điểm kiểm tra lâm sàng, điểm trình bệnh án; điểm báo cáo...; điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Điểm đánh giá học phần được quy định như sau:

- a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:
 - Điểm chuyên cần, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành, điểm đánh giá tự học: tối thiểu 30%. Trong đó điểm kiểm tra thực hành là điểm kiểm tra bắt buộc của học phần. Việc lựa chọn các phương pháp, hình thức đánh giá điểm

thành phần và trọng số của các điểm thành phần trên do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

- Người học có thể thực hiện bài tập lớn (ví dụ: thực hiện viết một báo cáo nghiên cứu liên quan đến học phần/môn học) được đánh giá như kiểm tra thường xuyên và kiểm tra thực hành.

b) Đối với học phần chỉ có thực hành:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra thực hành: tối thiểu 30%;

- Điểm thi kết thúc thực hành: không dưới 50%.

c) Đối với các học phần chính của ngành đào tạo nếu có cả lý thuyết và thực hành thì đánh giá học phần được tính điểm học phần lý thuyết riêng, học phần thực hành riêng.

5. Đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành: người học phải đạt kiểm tra thực hành ($\geq 5,00$ theo thang điểm 10) mới được dự thi kết thúc học phần. Đối với thời gian học lý thuyết: người học không được vắng quá 25%. Đối với học phần thực hành, lâm sàng: người học phải tham dự 100% các giờ thực hành, lâm sàng. Điểm thực hành, lâm sàng có thể là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành, lâm sàng. Điểm kiểm tra và thi kết thúc học phần trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

6. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn 01 số lẻ đến 0,1.

7. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra, cho điểm đánh giá bộ phận, coi thi, chấm thi theo quy định của Khảo thí. Bộ môn chịu trách nhiệm duyệt đề thi và cho điểm đánh giá thi kết thúc học phần.

11.8. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Sau thời gian tối thiểu 01 tuần kết thúc học phần, Trường tổ chức một kỳ thi để thi kết thúc học phần.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

11.9. Công cụ và tiêu chí kiểm tra/ đánh giá

Các Bộ môn phụ trách học phần sẽ chịu trách nhiệm xây dựng các thang công cụ đánh giá, các rubrics, các tiêu chí giúp hỗ trợ cho việc lượng giá kiến thức, kỹ năng, thái độ người học phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần sau khi hoàn thành nội dung dạy – học của các học phần tương ứng.

12. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

12.1. Trách nhiệm tập thể

12.1.1. Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về xây dựng quy chế, quy định, quy trình đào tạo; đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo, triển khai, đề xuất chỉnh sửa, đổi mới, phát triển và hủy bỏ các chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, từ điển học phần của chương trình đào tạo.

12.1.2. Phòng Đào tạo đại học

Tham mưu và giúp Ban Giám hiệu xây dựng chiến lược và thực hiện mục tiêu đào tạo đại học; giám sát chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo và phối hợp đảm bảo chất lượng đào tạo. Tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh, công tác kết quả học tập và cấp phát văn bằng, chứng chỉ theo đúng quy chế. Xây dựng và giám sát thực hiện quy chế đào tạo; triển khai và quản lý liên kết đào tạo và hợp đồng đào tạo của các cơ sở đào tạo ngoài trường. Một số nhiệm vụ chính thực hiện công tác đào tạo:

- Phối hợp với các đơn vị chức năng khảo sát xác định nhu cầu của xã hội làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển đào tạo; phối hợp các Khoa và đơn vị xây dựng, cập nhật và phát triển chương trình đào tạo.

- Xác định chỉ tiêu tuyển sinh, xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm và đề xuất phương án tuyển sinh; tham mưu, đề xuất, xây dựng quy định và chuẩn bị thủ tục liên kết đào tạo với các cơ sở và tổ chức đào tạo có uy tín trong nước và trên thế giới.

- Phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo khóa học, năm học, học kỳ cho các chuyên ngành đào tạo; lập thời khóa biểu, triển khai và đồng thời giám sát việc thực hiện hoạt động dạy và học. Phối hợp các đơn vị liên quan lập kế hoạch sử dụng công cụ và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy-học đảm bảo tính đồng bộ, khả thi và đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan để chuẩn bị đầy đủ thủ tục, điều kiện và văn bản ký kết hợp đồng đào tạo với các cơ sở thực hành. Quản trị phần mềm quản lý đào tạo. Triển khai phần mềm dịch vụ công trực tuyến cho người học.

- Quản lý và giám sát dữ liệu kết quả học tập của người học; tổ chức in bảng điểm và nhập điểm học phần; kiểm tra xử lý đúng quy định về điểm; theo dõi và xử lý đúng quy định về học tập, xếp loại học tập. Theo dõi đăng ký học phần và trả nợ học phần; xét miễn giảm và công nhận học phần, bảo lưu kết quả học tập. Tiếp nhận và xử lý các vấn đề liên quan đến quá trình học tập của người học (nghỉ học tạm thời, thôi học, trở lại học, học lại cùng khóa sau, chuyển trường...). Cung cấp dữ liệu để cấp chứng chỉ, văn bằng; xét tốt nghiệp và hoàn chỉnh hồ sơ tốt nghiệp.

- Tham gia xây dựng chuẩn đầu ra và giám sát thực hiện đào tạo bảo đảm chuẩn đầu ra do các Khoa xây dựng theo tiêu chí kiểm định chất lượng; tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học. Phối hợp với các bên liên quan giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, quy định giảng dạy - học, thi kiểm tra, thực hiện chế độ công tác của giảng viên và chấp hành quy chế đào tạo của người học. Thực hiện công tác nghiệm thu và tái bản giáo trình giảng dạy.

12.1.3. Phòng Đảm bảo chất lượng

Phối hợp cùng các khoa, phòng Đào tạo đại học trong công tác khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động đào tạo.

Thực hiện công tác tham mưu cho Ban Giám Hiệu, hỗ trợ Ban Chủ Nhiệm các khoa trong hoạt động kiểm tra và đánh giá đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo.

12.1.4. Khoa, Bộ môn trực thuộc Trường và Trung tâm giáo dục Y học và Huấn luyện kỹ năng Y khoa

Quản lý giảng viên, viên chức, người lao động và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được Trường giao, bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn hoặc mua tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động. Việc phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy thực hiện theo quy định và theo thông lệ quốc tế.

12.1.5. Bộ môn

Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của các môn học do bộ môn phụ trách trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Trường và của khoa.

Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học, tổ chức biên soạn đề cương chi tiết học phần, các môn học liên quan; phát triển vật liệu giảng dạy, xây dựng bộ công cụ kiểm tra, đánh giá; biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến các môn học ... được trường khoa và hiệu trưởng giao.

Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của người học theo quy định của Trường.

Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của bộ môn, của khoa, của Trường theo yêu cầu của Hội đồng Trường, hiệu trưởng, trưởng khoa.

12.2. Trách nhiệm cá nhân

12.2.1. Hiệu trưởng

Xem xét các ý kiến tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trước khi quyết định các vấn đề đã giao cho Hội đồng Khoa học và Đào tạo tư vấn. Trường hợp không đồng ý với ý kiến tư vấn, hiệu trưởng có quyền quyết định và chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và báo cáo Hội đồng Trường trong kỳ họp Hội đồng Trường gần nhất.

Ra quyết định ban hành chương trình đào tạo, ban hành chuẩn đầu ra, các nội dung chỉnh sửa, đổi mới các hoạt động giảng dạy, học tập, nội dung chương trình đào tạo.

12.2.2. Trưởng khoa

Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đào tạo của khoa, tổ chức cuộc họp Hội đồng khoa, triệu tập cuộc họp với các bộ môn để triển khai chương trình kế hoạch đào tạo, đề xuất chỉnh sửa chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần.

12.2.3. Trưởng bộ môn

Trưởng bộ môn là người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những học phần được giao trong chương trình đào tạo, phân công giảng dạy và thực hiện kế hoạch giảng dạy chung của Trường, Khoa.

12.2.4. Giảng viên

Giảng viên là tên gọi chung các chức danh chuyên môn làm công tác giảng dạy của Trường. Các chức danh chuyên môn làm công tác giảng dạy bao gồm: trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Giảng viên có thể trong độ tuổi hoặc trên độ tuổi lao động.

Có nhiệm vụ giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo; hướng dẫn và chấm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học; thực hiện đầy đủ, bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

Giảng viên trong thời gian làm công tác trợ giảng thực hiện hỗ trợ giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài. Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo.

12.2.5. Người học

Thực hiện nhiệm vụ của công dân theo quy định của pháp luật. Người học là người nước ngoài phải tuân thủ pháp luật và tôn trọng phong tục tập quán của Việt Nam. Học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện theo quy định.

Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của Trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện.

Thực hiện các quy chế về đào tạo, công tác người học và các quy định của pháp luật có liên quan đến người học; thực hiện quy chế, nội quy của Trường. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Nộp học phí và các khoản khác theo quy định.

Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện theo quy định; được tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, tham gia đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

Được hưởng chính sách đối với người học thuộc đối tượng hưởng ưu tiên và chính sách xã hội, hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành.

Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của Trường, được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với Trường các giải pháp góp phần xây dựng Trường, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người học, được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan khi đủ điều kiện theo quy định và được giải quyết các thủ tục hành chính khác, và tham gia các hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong Trường theo quy định của pháp luật.

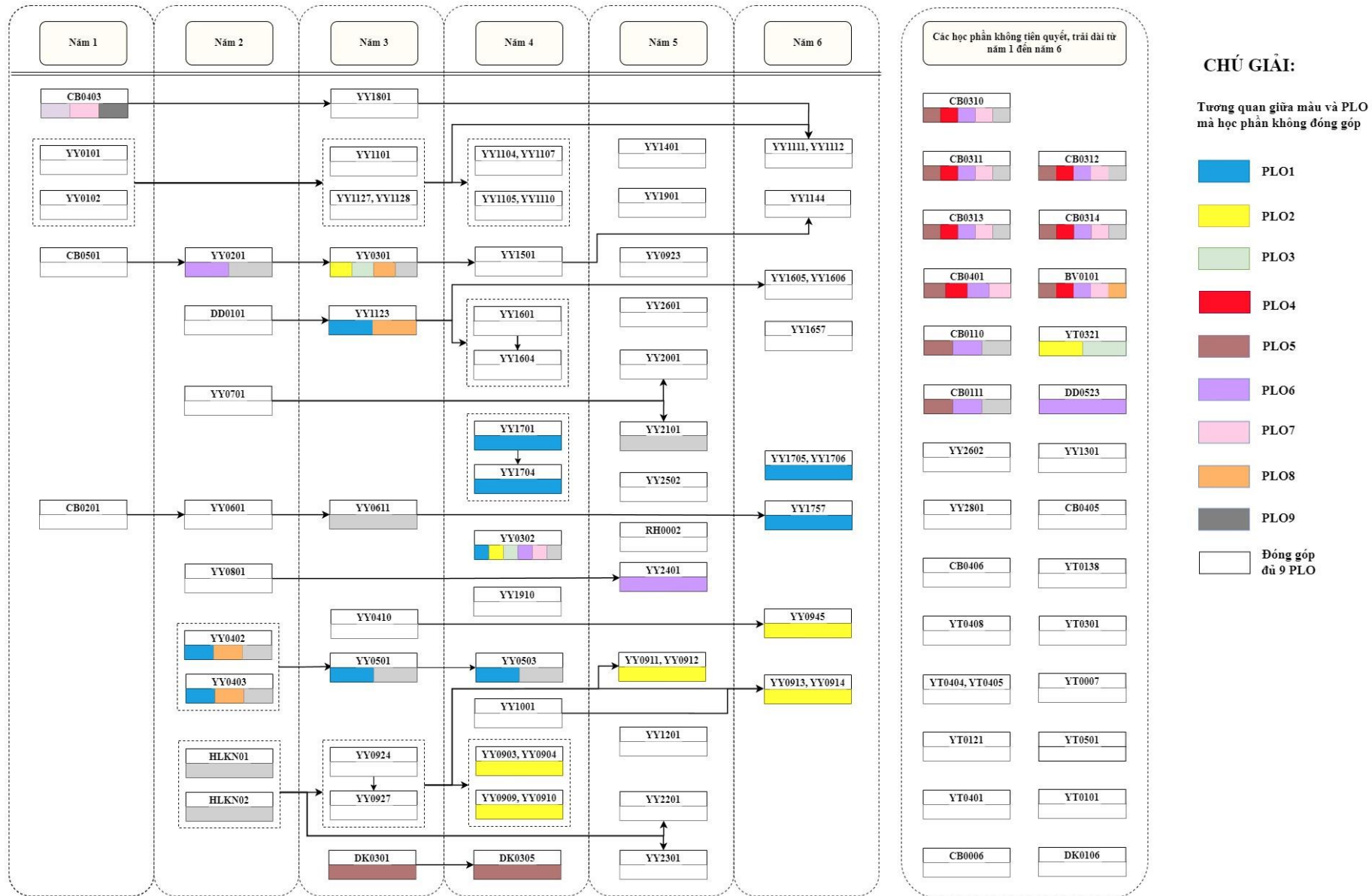
13. CƠ HỘI VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra của CTĐT, học viên sẽ trở thành Bác sĩ đồng thời có thể tham gia công tác khám - chữa bệnh tại các cơ sở nhà nước như: trạm y tế xã, phường, trung tâm y tế, bệnh viện huyện, tỉnh, trung ương, Trung tâm kiểm soát bệnh tật, sở y tế tỉnh, thành phố; hoặc tại các cơ sở y tế, phòng khám tư nhân, bệnh viện tư nhân, quốc tế. Bác sĩ có thể tham gia vào các vị trí công việc tùy theo định hướng, khả năng chuyên môn như các chuyên ngành Nội khoa (Nội tim mạch, Nội tiết, Nội tiêu hóa, Lão khoa, Bệnh truyền nhiễm, Nội thận, Nội cơ xương khớp,

Nội ung bứu, Nội hô hấp, Huyết học, Dị ứng/Miễn dịch học); các chuyên ngành Ngoại khoa (Ngoại tim mạch- mạch máu can thiệp, Ngoại lồng ngực, Ngoại tiêu hóa, Phẫu thuật mắt, Ngoại tổng quát, Ngoại thần kinh, Ngoại chấn thương - chỉnh hình, Ngoại nhi, Phẫu thuật tạo hình- thẩm mỹ, Phẫu thuật sinh dục, Ngoại Ung bứu, Ngoại tiết niệu- Nam khoa), bác sĩ sản phụ khoa, bác sĩ nhi khoa, bác sĩ da liễu, bác sĩ chẩn đoán hình ảnh- hình thái học, bác sĩ gây mê- hồi sức, bác sĩ y học gia đình, bác sĩ lao-truyền nhiễm... Người học sau khi tốt nghiệp nếu có nguyện vọng có thể tham gia công tác giảng dạy tại các cơ sở đào tạo Y Dược, hoặc tham gia các công trình nghiên cứu tại các Viện nghiên cứu Y Sinh.

Bên cạnh đó, sau khi tốt nghiệp người học có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong nước hoặc ngoài nước theo các chương trình đào tạo cao hơn như bác sĩ nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ, Bác sĩ chuyên khoa cấp 1, chuyên khoa cấp 2.

SƠ ĐỒ CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



**MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA CÁC HỌC PHẦN CỦA CTĐT
VỚI CHUẨN ĐẦU RA**

	Tín chỉ	PLOs								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Mức độ R		28	21	40	13	10	14	18	19	15
Mức độ R,A		0	1	12	3	2	4	2	9	1
Mức độ M		3	3	5	6	8	9	8	13	7
Mức độ M,A		4	5	2	43	26	30	28	20	2
Mức độ I		40	48	20	9	16	15	22	21	43
Mức độ I,A		0	0	0	1	1	0	0	0	0
Mức độ I,R		0	0	1	0	0	0	0	0	0
Mức độ I,M		0	0	0	0	0	1	0	0	0
Chương trình đào tạo	180	I	I	R	M, A	M, A	M, A	M, A	I	I